TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ S** **TỈNH Đ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2022/DS-ST
Ngày: 11-01-2022
V/v tranh chấp dân sự
về hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ S, TỈNH Đ

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Hoàng Anh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hai.

2. Bà Cao Thị Diệu Hiền.

- ***Thư ký phiên toà***: Bà Huỳnh Thị Thanh Thúy - Thư ký TAND thành phố S.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố S tham gia phiên tòa***:

Ông Lê Tiến Trung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 11, 25, 31 tháng 5 năm 2021 và ngày 11 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố S, tỉnh Đ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 401/2020/TLST-DS ngày 14/10/2020, về việc "Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2021/QĐXXST-DS ngày 16/4/2021, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 18/2021/QĐST-DS ngày 11/5/2021 và số: 05/2021/QĐST-DS ngày 31/5/2021, Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2021/QĐXXST-DS ngày 10/12/2021 và Quyết định Hoãn phiên tòa số: 54/2021/QĐST-DS ngày 30/12/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trương Thiếu H, sinh năm 1954.

Địa chỉ: Phường X, Quận Y, Thành phố H.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Trương Ngọc S - Văn phòng Luật sư Ngọc S thuộc Đoàn Luật sư tỉnh V.

Địa chỉ: Phường N, thành phố L, tỉnh V.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Trường T, sinh năm 1955.

Nơi ở hiện nay: Phường K, quận T, Thành phố H.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Trần M, sinh năm 1952.

3.2. Anh Trương Khiêm Đ, sinh năm 1986.

3.3. Chị Trương Mỹ V, sinh năm 1991.

Cùng địa chỉ: Phường X, Quận Y, Thành phố H.

3.4. Công ty TNHH Nông Đạt T.

Trụ sở: ấp T, xã Q, thành phố S, tỉnh Đ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Trường T. Chức danh: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc. Địa chỉ: Như trên.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và Luật sư vắng mặt, đều có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, các văn bản ý kiến, các biên bản ghi lời khai trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa trong các ngày 11, 25 và 31 tháng 5 năm 2021, nguyên đơn - ông Trương Thiếu H trình bày:

Xuất phát từ mối quan hệ là bạn bè thân thiết nên năm 2015, giữa ông Trương Thiếu H và ông Nguyễn Trường T có thỏa thuận bằng lời nói: Ông H chịu trách nhiệm lo vốn cho ông T thành lập và hoạt động công ty mua, bán gạo. Hàng tháng, ông T phải chuyển tiền trả lãi và vốn vay theo yêu cầu của ông H; ngược lại, khi nào ông T cần vốn hoạt động thì ông H sẽ chuyển tiền cho ông T. Theo thỏa thuận giữa hai bên, ông T phải trả lãi suất 3,5%/tháng trên số tiền vốn vay.

Sau đó, ngày 11/3/2015, ông H đã giao cho ông T nhận số tiền 2.000.000.000đ nhưng không có làm giấy tờ gì. Đến ngày 25/5/2015, ông T nhận thêm số tiền 3.000.000.000đ, có viết biên nhận. Nội dung biên nhận có thể hiện số tiền 2.000.000.000đ mà ông T đã nhận ngày 11/3/2015. Như vậy, tổng cộng 02 lần, ông H đã giao cho ông T nhận số tiền 5.000.000.000đ.

Từ ngày 16/6/2015, ông H có nhờ hai người con ruột là chị Trương Mỹ V và anh Trương Khiêm Đ chuyển tiền mặt và chuyển khoản vào tài khoản cá nhân của Thọ nhiều lần tiền. Đến ngày 30/4/2016, giữa ông H và ông T lập "Biên bản hợp tác kinh doanh" để tổng kết lại số tiền tính từ sau ngày 25/5/2015 đến ngày 30/4/2016 là 9.700.000.000đ.

Kể từ ngày 30/4/2016, chị V và anh Đ tiếp tục chuyển tiền mặt và chuyển khoản vào tài khoản cá nhân của ông T. Như vậy, tính từ ngày 16/6/2015 đến ngày 12/9/2017, chị V và anh Đ đã chuyển cho ông T nhận tổng số tiền 37.242.600.000đ (đã cộng số tiền 9.700.000.000đ theo "Biên bản hợp tác kinh doanh" ngày 30/4/2016). Tổng cộng 02 lần nhận tiền mặt và các lần chuyển khoản, ông T đã nhận của ông H số tiền 42.242.600.000đ.

Ông H xác định, số tiền 42.242.600.000đ là tiền vay chứ không phải tiền hợp tác kinh doanh như lời ông T trình bày. Bởi lẽ, sau khi nhận tiền của ông H, ông T có chuyển tiền trả lãi và vốn. Ông H thống nhất: Từ ngày 21/9/2015 đến ngày 05/11/2019, ông T đã chuyển trả lãi, vốn cho ông H tổng số tiền 40.793.440.800đ. Tuy nhiên, trong số tiền mỗi lần ông T chuyển trả cho ông H thì ông H không xác định trả bao nhiêu lãi, bao nhiêu vốn và của khoản vay nào. Việc chuyển tiền giữa hai bên diễn ra nhiều lần và do có sự tin tưởng nên ông H không có ghi chép lại hay tính toán cụ thể số tiền mà ông T trả lãi và trả nợ vốn là bao nhiêu.

Nay, ông H xác định: Ông T còn nợ số tiền vốn vay tổng cộng là 16.400.000.000đ (bao gồm 5 tỷ theo biên nhận ngày 25/5/2025 + 9,7 tỷ theo "Biên bản hợp tác kinh doanh" ngày 30/4/2016 + 1,7 tỷ những lần chuyển khoản còn nợ).

Đồng thời, ông T vay tiền của ông H là để làm vốn đầu tư cho Công ty TNHH Nông Đạt T nên ông H yêu cầu Công ty TNHH Nông Đạt T liên đới cùng ông T trả nợ.

Vì vậy, tại phiên tòa trong các ngày 11 và 25 tháng 5 năm 2021**,** ông H yêu cầu ông T trả số tiền vốn vay là 16.400.000.000đ và tiền lãi tính từ ngày 12/9/2017 (ngày sau cùng chị V chuyển tiền cho ông T) đến ngày 11/5/2021 (43 tháng 29 ngày), theo lãi suất 1,6%/tháng, thành tiền: 16.400.000.000đ x 1,6%/tháng x 43 tháng 29 ngày = 11.536.853.000đ. Tổng cộng vốn, lãi là 27.936.853.000đ. Theo nội dung văn bản trình bày yêu cầu ngày 28/12/2021, ông H yêu cầu ông T và Công ty TNHH Nông Đạt T liên đới trả nợ gốc số tiền 16.400.000.000đ và tiền lãi tính đến ngày 30/12/2021 theo mức lãi suất pháp luật quy định.

Ngoài ra, ông H không còn yêu cầu gì khác.

* Luật sư - Trương Ngọc S là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn thống nhất toàn bộ nội dung trình bày của nguyên đơn và phát biểu quan điểm bảo vệ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Theo các văn bản ý kiến, các biên bản ghi lời khai trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa trong các ngày 11, 25 và 31 tháng 5 năm 2021, bị đơn - ông Nguyễn Trường T trình bày:

Ông T thừa nhận mối quan hệ là bạn bè thân thiết với ông H. Năm 2015, giữa ông T và ông H có thỏa thuận: ông H sẽ lo vốn cho ông T kinh doanh mua, bán gạo. Khi nào cần vốn kinh doanh thì ông H sẽ chuyển tiền cho ông T và ngược lại, hàng tháng, ông T sẽ chuyển tiền để trả theo yêu cầu của ông H. Trường hợp, kinh doanh có lời thì hai bên sẽ chia đôi. Sự thỏa thuận giữa hai bên không có làm giấy tờ gì. Việc trả lãi 3,5%/tháng chỉ là đề nghị và ý kiến của ông H đưa ra chứ không phải là thỏa thuận của hai bên. Ông T chỉ nhận tiền và chuyển tiền trả lại cho ông H, còn việc ông H thỏa thuận trả lãi cho người khác, mức lãi suất bao nhiêu thì ông T không biết.

Ông T thừa nhận có nhận của ông H số tiền 2.000.000.000đ ngày 11/3/2015 và số tiền 3.000.000.000đ ngày 25/5/2015. Tổng cộng 02 lần, ông T nhận của ông H số tiền 5.000.000.000đ, có viết chung biên nhận ngày 25/5/2015.

Sau ngày 25/5/2015, ông H có nhờ chị V và anh Đ chuyển tiền vào tài khoản cá nhân của ông T nhiều lần. Ngày 30/4/2016, hai bên lập "Biên bản hợp tác kinh doanh" để tổng cộng lại số tiền tính từ sau ngày 25/5/2015 đến ngày 30/4/2016 là 9.700.000.000đ. Sau ngày 30/4/2016, chị V và anh Đ tiếp tục chuyển khoản cho ông T. Ông T thống nhất: Từ ngày 16/6/2015 đến ngày 12/9/2017, chị V và anh Đ đã chuyển cho ông T nhận tổng số tiền là 37.242.600.000đ.

Ông T xác định: Toàn bộ số tiền đã nhận từ ông H là tiền hợp tác kinh doanh chứ không phải là tiền vay. Do đó, từ ngày 21/9/2015 đến ngày 05/11/2019, ông T đã chuyển trả cho ông H tổng số tiền 40.793.440.800đ. Tuy nhiên, trong số tiền của từng lần chuyển trả, ông T không xác định được trả của khoản nào; còn việc không H tính vốn, lãi bao nhiêu thì ông T không biết vì giữa hai bên không có thỏa thuận với nhau về việc trả lãi.

Do hai bên chuyển tiền qua lại nhiều lần với nhau, không có ghi chép lại để theo dõi và cũng không có thỏa thuận kết nợ nên ông T không xác định được hiện tại còn nợ ông H bao nhiêu tiền. Trường hợp, có chứng cứ chứng minh số tiền cụ thể ông T còn nợ ông H bao nhiêu thì ông T đồng ý trả nợ cho ông H theo số tiền đó.

Vì vậy, ông T không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của ông H. Trường hợp, Tòa án giải quyết buộc ông T phải trả nợ cho ông H thì ông T yêu cầu điều chỉnh lãi suất theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa ngày 31/5/2021, ông T yêu cầu Công ty TNHH Nông Đạt T liên đới cùng trả nợ. Với tư cách là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Nông Đạt T, ông T xác định: Công ty TNHH Nông Đạt T đồng ý liên đới trả nợ. Ngoài ra, ông T không có yêu cầu gì khác.

Quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm chị Trương Mỹ V và anh Trương Khiêm Đ có văn bản ý kiến, lời khai:

Chị Trương Mỹ V và anh Trương Khiêm Đ là con ruột của ông Trương Thiếu H. Chị V và anh Đ không biết nội dung thỏa thuận và giao dịch giữa ông H và ông T cụ thể như thế nào.

Tuy nhiên, chị V và anh Đ thống nhất: Từ ngày 21/9/2015 đến ngày 05/11/2019, ông T đã chuyển tiền vào tài khoản cá nhân của chị V và anh Đđể trả nợ cho ông H tổng số tiền 40.793.440.800đ.

Ngược lại, trong quá trình giao dịch giữa ông H và ông T: Ông H có nhờ anh Đ và chị V chuyển tiền vào tài khoản cá nhân để cho ông T vay tổng số tiền 37.242.600.000đ.

Bên cạnh đó, việc chị V có tên trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty TNHH Nông Đạt Tlà do ông T đề nghị ghi tên chị V trong danh sách

thành viên là để làm tin cho việc vay tiền chứ thực tế, chị V không có góp vốn và cũng không tham gia vào hoạt động của Công ty. Hiện tại, ông T cũng đã làm thủ tục xóa tên chị V ra khỏi danh sách thành viên của Công ty trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Do đó, chị V không có trách nhiệm gì đối với khoản nợ mà ông T vay của ông H.

Việc tranh chấp giữa ông H và ông T, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Trong vụ án này, anh Đ và chị V không tranh chấp và cũng không có yêu cầu gì.

Quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Trần M có văn bản ý kiến:

Bà Trần M là vợ của ông Trương Thiếu H. Trong vụ án này, bà M thống nhất theo ý kiến và yêu cầu khởi kiện của ông H. Bà M không có yêu cầu độc lập gì khác.

* ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố S phát biểu ý kiến***:

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử (HĐXX) nghị án đều đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị, HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về án phí dân sự sơ thẩm, giải quyết theo quy định của pháp luật (có văn bản phát biểu kèm theo).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định như sau:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả nợ vay; xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản"; vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố S theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Tại phiên tòa: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và Luật sư vắng mặt, đều có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2]. Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - ông Trương Thiếu H về việc yêu cầu bị đơn - ông Nguyễn Trường T trả số tiền vốn vay là 16.400.000.000đ và tiền lãi tính từ ngày 12/9/2017 (ngày sau cùng chị V chuyển tiền cho ông T) đến ngày

30/12/2021 (51 tháng 18 ngày), theo lãi suất 0,83%/tháng, thành tiền: 16.400.000.000đ x 0,83%/tháng x 51 tháng 18 ngày = 7.023.792.000đ. Tổng cộng vốn, lãi 23.423.792.000đ, HĐXX nhận định:

[2.1]. Xét giao dịch được xác lập giữa ông Trương Thiếu H và ông Nguyễn Trường T:

[2.1.1]. Qua xem xét, đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của ông H thể hiện: Ông H và ông T là bạn bè thân thiết với nhau. Năm 2015, hai bên thỏa thuận bằng lời nói: Ông H lo vốn cho ông T kinh doanh mua, bán gạo. Khi nào cần nguồn vốn kinh doanh thì ông H sẽ chuyển tiền cho ông T; ngược lại; hàng tháng, ông T phải chuyển tiền trả nợ theo yêu cầu của ông H. Tình tiết, sự kiện này được ông T thừa nhận, không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự nên HĐXX công nhận.

[2.1.2]. Tuy nhiên, ông H xác định: Toàn bộ số tiền ông H giao cho ông T nhận là tiền vay và hai bên có thỏa thuận việc trả lãi 3,5%/tháng. Trong số tiền ông T chuyển trả hàng tháng bao gồm trả lãi và vốn nhưng ông H không xác định được bao nhiêu tiền vốn, bao nhiêu tiền lãi. Phía ông T phản bác lời trình bày này và xác định số tiền đã nhận từ ông H là tiền hợp tác kinh doanh, còn việc trả lãi 3,5%/tháng chỉ là đề nghị và ý kiến của ông H đưa ra chứ không phải là thỏa thuận của hai bên. Ông T chỉ nhận tiền và chuyển tiền trả lại cho ông H, còn việc ông H thỏa thuận trả lãi cho người khác, mức lãi suất bao nhiêu thì ông T không biết. Đồng thời, ông T cũng không xác định được trong số tiền chuyển trả hàng tháng, ông H có tính tiền lãi hay không, nếu có, thì cũng không biết bao nhiêu tiền lãi, bao nhiêu tiền vốn.

[2.1.3]. Mặt khác, theo các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của ông T thể hiện: Cty TNHH Nông Đạt T (gọi tắt là Công ty) được cấp giấy phép kinh doanh lần đầu tiên vào ngày 01/9/2015. Trong danh sách thành viên góp vốn chỉ có ông T với ông Lê Văn T, không có tên ông H hoặc người trong gia đình của ông H góp vốn thành lập Công ty. Trong quá trình hoạt động, Công ty đăng ký thay đổi nội dung giấy phép kinh doanh tổng cộng 10 lần; trong các lần đăng ký thay đổi thứ 6, 7 và 8 mới có tên của chị Trương Mỹ V và bà Trần M là người thân của ông H trong danh sách thành viên góp vốn. Trên thực tế, chị V và bà M không có góp vốn và tham gia vào hoạt động của Công ty. Đến khi thay đổi lần thứ 9 và 10 thì chị Vvà bà M đã không còn nằm trong danh sách thành viên góp vốn của Công ty mà thay vào đó là anh Nguyễn Tất Đ con ông T. Đồng thời, kể từ khi thành lập cho đến nay, Công ty không có tổ chức họp để đánh giá kết quả kinh doanh lời hay lỗ cũng như không có phân chia lợi nhuận cho các thành viên góp vốn của Công ty.

[2.1.4]. Bên cạnh đó, theo các chứng từ chuyển tiền của ông T thể hiện nội dung không thống nhất với nhau, có khi là "chuyển tiền", có khi là "trả tiền hàng". Tuy nhiên, ông H và ông T đều thừa nhận: Từ trước đến nay, hai bên không có mua bán gì với nhau. Từ đó, HĐXX xác định: Số tiền ông H chuyển cho ông T là tiền vay nên việc ông T cho rằng ông H hợp tác kinh doanh là

không có cơ sở. Cho nên, đủ căn cứ xác định: Giữa ông H và ông T có xác lập hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015. Theo đó, sẽ làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

[2.2]. Về vốn vay: Ông T thừa nhận có nhận của ông H số tiền 2.000.000.000đ ngày 11/3/2015 và số tiền 3.000.000.000đ ngày 25/5/2015. Tổng cộng 02 lần, ông T nhận của ông H số tiền 5.000.000.000đ, có viết chung biên nhận ngày 25/5/2015.

[2.2.1]. Sau ngày 25/5/2015, chị V và anh Đchuyển khoản nhiều lần cho ông T. Đến ngày 30/4/2016, giữa ông H và ông T lập "Biên bản hợp tác kinh doanh" để tổng kết số tiền là 9.700.000.000đ. Như vậy, tại thời điểm ngày 30/4/2016, hai bên đã thỏa thuận kết nợ. Điều này đồng nghĩa, các khoản tiền giao dịch giữa hai bên trong khoảng thời gian từ sau ngày 25/5/2015 đến trước ngày 30/4/2016 đã kết thúc và đã được thay thế bằng một giao dịch khác - đó là, khoản vay 9.700.000.000đ.

[2.2.2]. Tiếp sau đó, kể từ ngày 30/4/2016 đến ngày 12/9/2017, chị V và anh Đ tiếp tục chuyển khoản cho ông T nhận tổng số tiền 24.448.000.000đ. Cả hai bên đều thừa nhận, từ ngày 16/6/2015 đến ngày 12/9/2017, chị V và anh Đ đã chuyển khoản cho ông T nhận tổng số tiền 37.242.600.000đ. Tuy nhiên như đã nhận định, số tiền của các lần chuyển khoản sau ngày 25/5/2015 đã được kết nợ tại thời điểm ngày 30/4/2016 là 9.700.000.000đ. Vì vậy, HĐXX xác định, số tiền vốn vay tính đến ngày 12/9/2017 bằng 5.000.000.000đ + 9.700.000.000đ + 24.448.000.000đ = 39.148.000.000đ.

[2.3]. Các bên đương sự đều thừa nhận: Trong quá trình giao dịch giữa hai bên, từ ngày 21/9/2015 đến ngày 05/11/2019, ông T đã chuyển trả cho ông H tổng số tiền 40.793.440.800đ. Tuy nhiên trong số tiền này, ông H và ông T đều không xác định được bao nhiêu vốn, bao nhiêu lãi. Đồng thời, ông H xác định lãi suất thỏa thuận 3,5%/tháng nhưng không có chứng cứ gì để chứng minh, phía ông T cũng không thừa nhận.

[2.3.1]. Tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về nghĩa vụ trả nợ của bên vay như sau :

"*1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn;...*"

Và, tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: Lãi suất

"*1. Lãi suất do các bên thỏa thuận.*

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác…

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng

50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ."

Theo quy định đã viện dẫn, ông T có nghĩa vụ trả lãi cho ông H tương ứng với từng khoản vay theo mức lãi suất 0,83%/tháng. Tại tại phiên tòa trong các ngày 11 và 25 tháng 5 năm 2021, ông H yêu cầu tính lãi từ thời điểm ngày 12/9/2017 (ngày sau cùng chị V chuyển tiền cho ông T) là có lợi cho ông T nên HĐXX ghi nhận.

[2.3.2]. Mặt khác, thời điểm cuối cùng ông T chuyển tiền trả nợ cho ông H là ngày 05/11/2019. Do đó, số tiền lãi ông T phải trả cho ông H tính từ ngày 12/9/2017 đến ngày 05/11/2019 (25 tháng 23 ngày) tương ứng từng khoản vay, cụ thể:

- Đối với khoản vay 5.000.000.000đ, số tiền lãi phải trả bằng:

5.000.000.000đ x 0,83%/tháng x 25 tháng 23 ngày = 1.069.317.000đ.

- Đối với khoản vay 9.700.000.000đ, số tiền lãi phải trả bằng:

9.700.000.000đ x 0,83%/tháng x 25 tháng 23 ngày = 2.074.474.000đ.

- Tương tự cách tính như vậy đối với số tiền của từng lần chuyển khoản kể từ sau ngày 30/4/2016 đến ngày 12/9/2017 (trong đó: chị V chuyển khoản 35 lần và anh Đ chuyển khoản 02 lần cho ông T nhận) thì tổng số tiền lãi phải trả tính tròn là 5.228.533.000đ (theo Bảng tính lãi số 01).

Như vậy, ông T có nghĩa vụ trả cho ông H số tiền lãi tính đến ngày 05/11/2019 tổng cộng bằng:

1.069.317.000đ + 2.074.474.000đ + 5.228.533.000đ = 8.372.324.000đ.

Tổng cộng vốn, lãi bằng:

39.148.000.000đ + 8.372.324.000đ = 47.520.324.000đ.

[2.3.3]. Do đó, sau khi cấn trừ số tiền 40.793.440.800đ mà ông T đã chuyển trả, ông T còn nợ ông H số tiền vốn bằng:

47.520.324.000đ - 40.793.440.800đ = 6.726.883.200đ.

[2.4]. Ngoài ra, ông H yêu cầu ông T trả tiền lãi theo mức lãi suất pháp luật quy định (tương đương 0,83%/tháng) tính đến ngày 30/12/2021 là có lợi cho ông T nên HĐXX ghi nhận. Vì vậy, ông T có nghĩa vụ tiếp tục trả lãi cho ông H trên số tiền vốn vay 6.726.883.200đ tính từ ngày 06/11/2019 đến ngày 30/12/2021 (25 tháng 24 ngày) theo mức lãi suất 0,83%/tháng với số tiền bằng:

6.726.883.200đ x 0,83%/tháng x 25 tháng 24 ngày = 1.440.495.000đ.

Tổng cộng vốn, lãi bằng:

6.726.883.200đ + 1.440.495.000đ = 8.167.378.000đ (tính tròn).

[2.5]. Về nghĩa vụ liên đới: Ông H và ông T cùng yêu cầu Công ty TNHH Nông Đạt T liên đới cùng ông T trả nợ. Tại phiên tòa ngày 31/5/2021, với tư cách

là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Nông Đạt T, ông T đồng ý liên đới trả nợ. Do đó, HĐXX ghi nhận sự tự nguyện của đương sự.

[2.6]. Từ những nhận định trên, yêu cầu khởi kiện của ông H và quan điểm bảo vệ của Luật sư chỉ có căn cứ để HĐXX chấp nhận một phần.

[2.7]. Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm chị Trương Mỹ V, anh Trương Khiêm Đ và bà Trần M không tranh chấp và cũng không có yêu cầu gì nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[3]. Qua ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Về nội dung vụ án, đề nghị HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp với quy định của pháp luật; tuy nhiên về việc xác định số tiền vốn vay còn nợ, thời gian tính lãi là chưa đúng tình tiết nội dung vụ án nên HĐXX chấp nhận một phần.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

[4.1]. Ông Trương Thiếu H chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được chấp nhận. Ông H thuộc trường hợp là người cao tuổi, có đơn hợp lệ nên được miễn nộp tạm ứng án phí, án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4.2]. Ông Nguyễn Trường T và Công ty TNHH Nông Đạt T liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của ông H được chấp nhận. Ông T thuộc trường hợp là người cao tuổi, có đơn hợp lệ nên được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; các Điều 91, 92, 147 và 161 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 357, 463, 466, 468 và 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - ông Trương Thiếu H về việc yêu cầu bị đơn - ông Nguyễn Trường T trả nợ vay.

Buộc ông Nguyễn Trường T và Công ty TNHH Nông Đạt T (do ông Nguyễn Trường T là người đại diện theo pháp luật) liên đới trả cho ông Trương Thiếu H số tiền vốn vay còn nợ là 6.726.883.200đ và 1.440.495.000đ tiền lãi. Tổng cộng vốn, lãi (tính tròn) là 8.167.378.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ

luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Trương Thiếu H chịu 123.256.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Ông H thuộc trường hợp là người cao tuổi, có đơn hợp lệ nên được miễn nộp tạm ứng án phí, án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Nguyễn Trường T và Công ty TNHH Nông Đạt T (do ông Nguyễn Trường T là người đại diện theo pháp luật) liên đới chịu 116.167.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Trường T thuộc trường hợp là người cao tuổi, có đơn hợp lệ nên được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm. Công ty TNHH Nông Đạt T nộp 116.167.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân Tp. S;
- TAND tỉnh Đ;
- Chi cục THA dân sự Tp. S;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

Phạm Hoàng Anh